TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 189/2026/DS-ST
Ngày: 22-5-2026
V/v:"Tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phan Ngọc Minh
Ông Đinh Tuấn Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 457/2025/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc "*Tranh chấp kiện đòi tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2026. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị N - sinh năm 1954. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ.

-*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Lê Thanh N1 - sinh năm: 1998. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 1 L, phường T, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị Út N2 - sinh năm 1953. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn - Bà Trần Thị N trình bày:

Khoảng năm 2016, bà Trần Thị N có cho bà Lê Thị Út N2 (tên gọi khác Võ Thị N3) vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

Ngày 04/10/2016, bà N cho bà N3 vay số tiền gốc là 40.000.000 đồng;

Ngày 21/10/2016, bà N cho bà N3 vay số tiền gốc là 20.000.000 đồng;

Ngày 21/11/2016, bà N cho bà N3 vay số tiền gốc là 40.000.000 đồng.

Các lần vay tiền thì bà N3 đều viết biên nhận nợ cho bà N, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay không xác định. Từ lúc vay cho đến nay thì bà N3 chỉ trả cho bà N 01 tháng tiền lãi. Bà N đã nhiều lần đến đôn đốc, nhắc nhở nhưng bà N3 không trả. Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N3 trả cho bà số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng, tiền lãi từ tháng 01/2017 cho đến ngày khởi kiện là 102 tháng, mức lãi suất 3%/tháng, tổng cộng là 306.000.000 đồng

Ngày 15/5/2026, bà Trần Thị N có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà N3 trả tiền lãi từ tháng 01/2017 cho đến nay, mức lãi suất 3%/tháng, 102 tháng, tổng cộng là 306.000.000 đồng. Bà N chỉ yêu cầu bà N3 phải trả tổng số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn - bà Lê Thị Út N2 trình bày:

Bà N2 xác định có vay tiền cả bà Trần Thị N nhiều lần. Hiện còn thiếu lại tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Từ lúc vay cho đến nay bà N2 cũng chưa thực hiện nghĩa vụ trả gốc và lãi cho bà N. Hiện hoàn cảnh khó khăn nên bà N2 yêu cầu bà N giảm toàn bộ tiền lãi. Về nợ gốc 100.000.000 đồng thì bà N2 đồng ý thừa nhận nợ và xin trả dần, mỗi năm trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Nga quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Út N2 phải trả tiền theo hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên do thời hiệu khởi kiện đã hết, bà N chỉ yêu cầu bà N2 trả lại số tiền gốc nên căn cứ khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự 2015 thì bà N có quyền khởi kiện đòi lại tài sản đây là tranh chấp kiện đòi tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, tỉnh An Giang nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Lê Thanh N1 đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng ông N1 có đơn xin xét xử vắng mặt do bận công việc. Xét thấy sự vắng mặt của đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu trả nợ gốc:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các biên nhận nợ thể hiện theo giấy viết tay đề ngày 04/10/2016, ngày 21/10/2016 và ngày 21/11/2016 (âm lịch) thể hiện nội dung bà N2 có vay của bà N tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Theo các biên nhận không thể hiện cụ thể thời gian trả nợ và lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N2 thừa nhận có sự việc hỏi vay vốn của bà N 03 lần, tổng số tiền vay gốc còn nợ là 100.000.000 đồng. Các chữ ký trong 03 tờ biên nhận mà bà N cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của bà N2 nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy có cơ sở xác định bà N2 còn nợ lại bà N tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

Xét thấy các bên tự nguyện giao kết hợp đồng vay tài sản, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 4 Điều 11, Điều 280, khoản 1 Điều 155, Điều 166, Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bà N2 phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà N tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

Đối với ý kiến xin trả dần của bà N2 về việc mỗi năm 5.000.000 đồng nhưng bà N không đồng ý nên sẽ được xem xét khi thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

[2.2] Xét yêu cầu trả nợ lãi:

Quá trình giải quyết vụ án, bà N tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất 03%/tháng, từ tháng 01/2017 cho đến ngày khởi kiện là 102 tháng, tổng cộng là 306.000.000 đồng, không yêu cầu giải quyết về tiền lãi.

Xét thấy, việc tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Áp dụng khoản 2 Điều 224 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với bà bà Lê Thị Út N2 về tiền lãi.

[2.3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của bà N được chấp nhận một phần và rút yêu cầu khởi kiện một phần và bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Út N2 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn cho bà N2 toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 11, Điều 280, khoản 1 Điều 155, Điều 166, Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với bà Lê Thị Út N2 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản.

2. Buộc bà Lê Thị Út Nga N2 phải trả cho bà Trần Thị N số tiền gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với bà Lê Thị Út N2 về trả tiền lãi từ tháng 01/2017 cho đến nay, mức lãi suất 3%/tháng, 102 tháng, tổng cộng là 306.000.000 đồng

4. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị Út N2.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 22/5/2026. Bà N2 được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 22/5/2026. Bà N được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND KV5-AG
- Phòng THADS KV5-AG;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu HS.

Nguyễn Thúy An